

**CÔNG TY CỔ PHẦN T & T NGUYỄN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN T & T NGUYỄN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: T & T NGUYEN JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: T & T NGUYEN.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703065221

**3. Ngày thành lập:** 10/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô P16a , đường Lê Duẩn , khu đô thị mới , Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu  
Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0938755668

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                            | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Thi công chỉnh trang cấp thông tin treo trên trụ điện                                                                                                                                                                                                | 4330        |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 4511        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ môi giới kết hôn, nhận cha mẹ con nuôi, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài)                                                                                                                                                                           | 4610        |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: bán buôn cây ăn quả , nông sản , hạt điều                                                                                                                                                                    | 4620        |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632        |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                               | 4649        |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                              | 4651        |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                               | 4652        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                           | 4653        |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị, vật liệu phòng cháy chữa cháy, camera, thiết bị chống trộm, chống sét | 4659        |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn vàng trang sức, mỹ nghệ. - Bán buôn bạc và kim loại quý khác (trừ mua bán vàng miếng). Bán buôn sắt, thép, inox, nhôm, tôn, xà gỗ                                                                                                      | 4662(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn gỗ các loại; đồ ngũ kim; vật liệu xây dựng, sơn các loại, kính các loại                                                                                   | 4663 |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: bán buôn dăm bào, mùn cưa, cây bắp ủ                                                                                                                                     | 4669 |
| 16. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa<br>Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh.                                                                                                                                                                  | 0118 |
| 17. | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm                                                                                                                                                           | 0119 |
| 18. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                        | 0121 |
| 19. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                 | 0128 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 21. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi<br>(trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                                                                     | 9511 |
| 22. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                       | 6820 |
| 23. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                | 7020 |
| 24. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế phòng cháy chữa cháy.                                                                                                                                         | 7110 |
| 25. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác                                                                                                                                                                | 7710 |
| 26. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                       | 4690 |
| 27. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                      | 4719 |
| 28. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>(chỉ được sản xuất, gia công, chế biến sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                  | 1020 |
| 29. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>(chỉ được sản xuất, gia công, chế biến sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                             | 1030 |
| 30. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>(chỉ được sản xuất, gia công, chế biến sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường) | 1629 |
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 32. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                 | 5012 |
| 33. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>(trừ hoạt động bến thủy nội địa)                                                                                                                                                                 | 5022 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quầy bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 35. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911 |
| 36. | Điều hành tua du lịch (chỉ hoạt động lữ hành quốc tế sau khi có giấy phép của Tổng cục du lịch)                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7912 |
| 37. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7990 |
| 38. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                                                                                                     | 3100 |
| 39. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì điện lạnh (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                                                                                                                                                                          | 3312 |
| 40. | Sửa chữa thiết bị điện<br>Chi tiết: Bảo dưỡng trạm biến áp đến 35KV. Sửa chữa hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera, thiết bị chống trộm và chống sét, thiết bị viễn thông, điện lạnh, điện dân dụng và công nghiệp, hệ thống âm thanh (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                       | 3314 |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101 |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35KV - Lắp đặt bù tự động trung, hạ áp; lắp đặt mạng điện xí nghiệp, công nghiệp; - Lắp đặt điện trong tòa nhà cao tầng - Lắp đặt hệ thống chống sét trong tòa nhà cao tầng; lắp đặt hệ thống chiếu sáng gia thông, nhà xưởng, công viên. - Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy | 4321 |
| 44. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                | 4752 |
| 45. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4759 |
| 46. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ vàng trang sức, mỹ nghệ (trừ mua bán vàng miếng). - Bán lẻ bạc, đá quý và đá bán quý. - Bán lẻ đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý và đá bán quý. - Bán lẻ đồng hồ, mắt kính. Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ. Bán lẻ giày dép, túi xách.                    | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

Thời gian đăng từ ngày 10/06/2022 đến ngày 10/07/2022

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông           | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                          | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ XUÂN HƯƠNG | 624, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 44, khu 5, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 10,000    | 074170001164                                                                                |         |
|     |                       |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                                 | Tổng số                   | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                                 |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRÀ QUANG TRUNG       | 8B, tổ 35, Phường Phú Thọ Hoà, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                    | Cổ phần phổ thông         | 3.000.000  | 30.000.000.000        | 30,000    | 026071001903                                                                                |         |
|     |                       |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                                 | Tổng số                   | 3.000.000  | 30.000.000.000        | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                                 |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                                         |                           |           |                |        |              |
|---|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 3 | NGÔ THANH THỦY | 211 đường Cách Mạng Tháng 8, khu 5, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 6.000.000 | 60.000.000.000 | 60,000 | 074177003289 |
|   |                |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                         | Tổng số                   | 6.000.000 | 60.000.000.000 | 60,000 |              |
|   |                |                                                                                                         |                           |           |                |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGÔ THANH THỦY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 04/05/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074177003289

Ngày cấp: 04/03/2022

Nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 211 đường Cách Mạng Tháng 8, khu 5, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 211 đường Cách Mạng Tháng 8, khu 5, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương